



HAGL Group



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2020

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 52



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.136.116.918	4.955.089.686
110	I. Tiền	4	97.275.396	254.431.616
111	1. Tiền		97.275.396	254.431.616
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.672.848.395	2.450.744.878
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.075.628.659	1.551.364.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	109.093.348	374.650.728
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.186.477.208	2.267.368.418
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	631.861.394	467.023.910
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.330.212.214)	(2.209.662.512)
140	III. Hàng tồn kho	9	2.286.994.426	2.201.556.690
141	1. Hàng tồn kho		2.430.367.957	2.223.128.790
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.373.531)	(21.572.100)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		78.998.701	48.356.502
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.732.572	5.242.656
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		58.646.168	38.898.934
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.619.961	4.214.912
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.164.793.509	28.620.350.836
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.107.629.790	5.323.069.597
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.782.648.472	7.513.945.466
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	514.915.302	747.838.961
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.189.933.984)	(2.938.714.830)
220	II. Tài sản cố định		13.922.517.809	10.280.435.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.701.137.439	10.247.239.903
222	Nguyên giá		16.779.026.067	12.614.467.250
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.077.888.628)	(2.367.227.347)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	221.380.370	33.195.852
228	Nguyên giá		243.269.413	48.444.043
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.889.043)	(15.248.191)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	65.237.146	67.867.999
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(8.838.685)	(6.207.832)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.629.407.161	11.229.762.864
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	9.629.407.161	11.229.762.864
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		277.317.936	284.237.784
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	266.193.285	273.113.133
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	11.124.651	11.124.651
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.162.683.667	1.434.976.837
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	370.030.184	381.576.859
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.2	98.681.704	74.528.409
269	3. Lợi thế thương mại		693.971.779	978.871.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		36.300.910.427	33.575.440.522



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngân VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.625.879.708	21.823.683.301
310	I. Nợ ngắn hạn		15.096.673.491	8.089.793.475
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.473.986.873	1.014.993.762
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	612.423.214	239.268.824
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	30.906.983	32.597.878
314	4. Phải trả người lao động		175.731.277	109.501.022
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.865.325.702	2.020.469.752
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		409.090	60.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.481.334.165	920.339.356
320	8. Vay ngắn hạn	22	8.456.452.677	3.752.458.704
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		11.529.206.217	13.733.889.826
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.173.684.620	1.990.123.829
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	454.179.083	570.972.657
338	3. Vay dài hạn	22	9.646.397.792	10.945.607.569
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	249.231.356	221.472.405
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.713.366	5.713.366
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.675.030.719	11.751.757.221
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.675.030.719	11.751.757.221
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(1.472.151.826)	(424.458.674)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	282.410.699	281.668.774
421	6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(5.085.856.219)	(4.624.867.005)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.885.090.932)	(4.814.702.363)
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(1.200.765.287)	189.835.358
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.412.776.451	3.981.562.512
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		36.300.910.427	33.575.440.522

Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2020

B02a-DN/HN

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	920.374.583	602.871.438	3.104.907.582	2.091.833.174
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(6.661.690)	(7.064.450)	(20.049.725)	(16.389.150)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	913.712.893	595.806.988	3.084.857.857	2.075.444.024
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(1.082.187.580)	(608.072.799)	(2.893.558.405)	(1.847.659.651)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(168.474.687)	(12.265.811)	191.299.452	227.784.373
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	783.598.219	313.190.656	1.273.042.144	2.137.143.442
22	7. Chi phí tài chính	26	(503.373.103)	(941.565.623)	(1.213.752.629)	(1.963.934.151)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(496.858.750)	(330.678.871)	(1.200.095.806)	(1.263.369.664)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		4.881.092	36.838.462	8.766.887	12.562.347
25	9. Chi phí bán hàng	27	(64.625.845)	(76.885.415)	(354.584.206)	(308.856.859)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(919.831.874)	(275.091.668)	(1.195.164.360)	(772.469.584)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(867.826.198)	(955.779.399)	(1.290.392.712)	(667.770.432)
31	12. Thu nhập khác	28	26.454.346	10.311.300	76.941.013	42.577.126
32	13. Chi phí khác	28	(679.136.144)	(485.561.913)	(956.138.830)	(1.380.140.330)



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
40	14. Lỗ khác	28	(652.681.798)	(475.250.613)	(879.197.817)	(1.337.563.204)
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(1.520.507.996)	(1.431.030.012)	(2.169.590.529)	(2.005.333.636)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(1.056.580)	(827.592)	(1.503.496)	(2.253.490)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.2	(4.076.475)	133.411.687	(3.605.656)	98.914.750
60	18. Lỗ sau thuế TNDN		(1.525.641.051)	(1.298.445.917)	(2.174.699.681)	(1.908.672.376)
61	19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(1.173.541.443)	(662.970.224)	(1.200.765.287)	189.835.358
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(352.099.608)	(635.475.693)	(973.934.394)	(2.098.507.734)
70	21. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(1.265)	(715)	(1.295)	205
71	22. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(1.265)	(715)	(1.295)	205



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2021



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(2.169.590.529)	(2.005.333.636)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 12	855.563.557	1.207.452.901
03	Dự phòng		905.987.684	163.493.355
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		66.860.381	58.008.292
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.080.866.811)	(165.792.637)
06	Chi phí lãi vay	26	1.200.095.806	1.263.369.664
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(221.949.912)	521.197.939
09	Giảm các khoản phải thu		503.605.633	77.839.787
10	Tăng hàng tồn kho		(407.925.918)	(878.775.630)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		190.222.455	(1.233.712.837)
12	Giảm chi phí trả trước		224.790.688	120.173.500
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.010.693.003)	(1.128.584.792)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(210.871)	(12.947.293)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.200.000)	(2.767.027)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(723.360.928)	(2.537.576.353)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(2.418.382.399)	(4.679.597.082)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		89.268.074	1.492.108.659
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(932.307.183)	(4.183.656.108)
24	Tiền thu hồi cho vay		370.042.240	1.327.282.202
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(708.435.715)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.686.735	12.446.724.361
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		421.317.925	537.820.566
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(2.454.374.608)	6.232.246.883

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		8.227.794.314	4.568.150.621
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.207.214.998)	(8.346.126.254)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.020.579.316	(3.777.975.633)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(157.156.220)	(83.305.103)
60	Tiền đầu năm	4	254.431.616	337.736.719
70	Tiền cuối năm	4	97.275.396	254.431.616



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2021



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2020**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi (30) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, mười bốn (14) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây ăn trái; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý IV năm 2020.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	10 năm
Tài sản khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn thanh long	Vườn mít	Vườn xoài
	(i)	(ii)	(iii)	(iv)
Năm thứ 1	2,50	1,00	0,82	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	1,75	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	4,08	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	5,83	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	5,83	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,67	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,67	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,67	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,67	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Vườn co dầu

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với vườn chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HNG ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Giám đốc hướng dẫn trích khấu hao vườn chuối theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là mười (10) năm.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 8 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn trái và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 9 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán năm.

(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

377
NG
PH
ANG
GIA
IKU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	83.060.781	227.060.804
Tiền mặt tại quỹ	14.090.953	8.826.812
Tiền đang chuyển	123.662	18.544.000
TỔNG CỘNG	97.275.396	254.431.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, khoản đầu tư	2.615.490.627	275.065.000
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	741.883.015	777.223.573
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	716.890.884	493.726.186
Phải thu tiền bán căn hộ	1.364.133	5.349.575
TỔNG CỘNG	4.075.628.659	1.551.364.334

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 38.917.519 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 30).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	94.852.171	108.160.565
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng		
và mua máy móc, thiết bị	14.241.177	25.671.177
Trả trước tiền mua dự án	-	240.311.324
Trả trước cho người bán khác	-	507.662
TỔNG CỘNG	109.093.348	374.650.728

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 23.253.451 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<i>Ngàn VND</i>		
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	3.781.246.179	2.052.173.055
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	405.231.029	215.195.363
	4.186.477.208	2.267.368.418
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	1.363.307.996	7.453.259.203
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	17.230.477	17.305.361
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	402.109.999	43.380.902
	1.782.648.472	7.513.945.466
TỔNG CỘNG	5.969.125.680	9.781.313.884

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 3 năm 2023.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022.
- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuê và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Số đầu năm (USD)	748.826	648.826
Tăng trong năm (USD)	-	100.000
Số cuối năm (USD)	748.826	748.826
Số cuối năm (Ngàn VND)	17.230.477	17.305.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Cho các công ty, cá nhân mượn	418.832.982	320.503.405
Lãi cho vay các tổ chức, cá nhân	149.696.808	54.427.339
Phải thu nhân viên	56.520.293	55.608.929
Các khoản khác	6.811.311	36.484.237
	631.861.394	467.023.910
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	440.000.000	-
Lãi cho vay các tổ chức	71.044.948	735.099.245
Phải thu dài hạn khác	3.870.354	12.739.716
	514.915.302	747.838.961
TỔNG CỘNG	1.146.776.696	1.214.862.871

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 203.254.297 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 489.633.305 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 30).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.971.410.387	1.711.671.121
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất</i>	1.092.390.193	856.080.345
<i>Hoạt động xây dựng</i>	879.020.194	855.590.776
Nguyên vật liệu	325.707.975	282.336.032
Thành phẩm	66.529.136	156.551.372
Hàng hóa	55.088.259	42.046.510
Công cụ, dụng cụ	7.359.898	30.523.755
Hàng mua đang đi trên đường	4.272.302	-
TỔNG CỘNG	2.430.367.957	2.223.128.790
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.373.531)	(21.572.100)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.286.994.426	2.201.556.690

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Ngân VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.211.805.251	591.798.639	2.153.540.303	6.794.049	7.591.762.569	58.766.439	12.614.467.250
Mua sắm mới	22.652.356	99.699.060	35.885.833	204.507	6.944.167	770.000	166.155.923
Mua công ty con	451.332.437	123.541.070	129.755.296	57.000	2.434.148.177	50.000	3.138.883.980
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	238.700.322	4.422.363	228.990.265	-	2.102.597.472	1.095.772	2.575.806.194
Thanh lý	(1.566.180)	(13.535.720)	(19.334.847)	-	(112.519.120)	-	(146.955.867)
Thanh lý công ty con	(60.465.126)	(50.293.089)	(287.098.721)	-	(503.994.086)	-	(901.851.022)
Chênh lệch tỷ giá	(123.869.284)	(17.104.140)	(93.997.346)	(5.600)	(431.963.232)	(540.789)	(667.480.391)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.738.589.776	738.528.183	2.147.740.783	7.049.956	11.086.975.947	60.141.422	16.779.026.067
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	(496.053.425)	(312.063.621)	(689.178.533)	(4.698.392)	(828.947.263)	(36.286.113)	(2.367.227.347)
Khấu hao trong năm	(141.937.125)	(68.039.663)	(160.048.241)	(722.521)	(415.151.299)	(4.851.871)	(790.750.720)
Mua công ty con	(96.161.089)	(45.473.019)	(35.635.671)	(30.400)	(38.330.619)	(15.476)	(215.646.274)
Thanh lý	152.305	5.584.935	11.501.353	-	12.534.064	-	29.772.657
Thanh lý công ty con	4.849.416	33.581.843	71.731.059	-	31.566.672	-	141.728.990
Chênh lệch tỷ giá	30.286.186	7.950.852	30.034.965	3.665	55.665.537	292.861	124.234.066
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	(698.863.732)	(378.458.673)	(771.595.068)	(5.447.648)	(1.182.662.908)	(40.860.599)	(3.077.888.628)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.715.751.826	279.735.018	1.464.361.770	2.095.657	6.762.815.306	22.480.326	10.247.239.903
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.039.726.044	360.069.510	1.376.145.715	1.602.308	9.904.313.039	19.280.823	13.701.137.439



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.926.254	16.517.789	48.444.043
Mua sắm mới trong năm	6.134.100	1.600.000	7.734.100
Mua công ty con	182.711.270	-	182.711.270
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	4.380.000	4.380.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>220.771.624</u>	<u>22.497.789</u>	<u>243.269.413</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(1.578.918)	(13.669.273)	(15.248.191)
Hao mòn trong năm	(4.729.199)	(1.911.653)	(6.640.852)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>(6.308.117)</u>	<u>(15.580.926)</u>	<u>(21.889.043)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>30.347.336</u>	<u>2.848.516</u>	<u>33.195.852</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>214.463.507</u>	<u>6.916.863</u>	<u>221.380.370</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>47.003.809</u>	<u>27.072.022</u>	<u>74.075.831</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(3.250.255)	(2.957.577)	(6.207.832)
Khấu hao trong năm	(1.891.458)	(739.395)	(2.630.853)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>(5.141.713)</u>	<u>(3.696.972)</u>	<u>(8.838.685)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>43.753.554</u>	<u>24.114.445</u>	<u>67.867.999</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>41.862.096</u>	<u>23.375.050</u>	<u>65.237.146</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	4.600.249.518	4.672.843.963
Chi phí phát triển vườn cây cao su	2.607.802.343	3.168.482.172
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	1.622.523.232	2.554.744.875
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	563.554.894	647.942.539
Học viện bóng đá HAGL-JMG	-	41.937.787
Các công trình khác	235.277.174	143.811.528
TỔNG CỘNG	9.629.407.161	11.229.762.864

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp				
(1) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	40,29
(2) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	40,29
(3) Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh – Quang Minh (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh) ("HAQM")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	40,29
(4) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	40,29
(5) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk ("Hoàng Anh Đắk Lắk")	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	40,23
(6) Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	17/1/2020	40,23
(7) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	40,29
(8) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	40,29
(9) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/7/2010	40,29
(10) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	40,29
(11) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	40,29
(12) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	40,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(13) Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên (trước đây là Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên) ("Bò sữa Tây Nguyên")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	40,29
(14) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	78,22
(15) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Sê Kông, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	78,22
(16) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Sê Kông, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	78,22
(17) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/09/2020	88,03
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(18) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai ("Thể thao HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	60,41
(19) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược – Hoàng Anh Gia Lai ("Bệnh viện HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,00
(20) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (*)	Trồng cây cao su	49,14	258.583.764	49,14	265.503.612
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.609.521	25,00	7.609.521
TỔNG CỘNG			266.193.285		273.113.133

(*) Theo tỷ lệ sở hữu của công ty con trong Tập đoàn trực tiếp đầu tư vào công ty này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	4.924.651	4.924.651
TỔNG CỘNG	11.124.651	11.124.651

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí khai hoang	249.358.745	240.352.484
Tiền thuê đất	67.389.782	69.091.972
Công cụ, dụng cụ	20.220.647	15.677.456
Chi phí thuê văn phòng	4.982.444	5.102.262
Chi phí đào tạo học viện bóng đá HAGL-JMG	-	39.802.957
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.078.566	11.549.728
TỔNG CỘNG	370.030.184	381.576.859

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	1.399.626.204	991.975.634
Phải trả mua TSCĐ và phát triển vườn cây	36.614.441	-
Phải trả nhà thầu xây dựng	32.246.228	19.491.735
Phải trả tiền mua cổ phần	5.500.000	-
Các khoản khác	-	3.526.393
TỔNG CỘNG	1.473.986.873	1.014.993.762

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 117.774.770 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khách hàng thương mại trả tiền trước	612.423.214	238.750.940
Các khoản khác	-	517.884
TỔNG CỘNG	612.423.214	239.268.824

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	20.655.927	19.970.633
Thuế thu nhập cá nhân	9.238.747	9.170.521
Thuế giá trị gia tăng	741.922	1.229.085
Các khoản khác	270.387	2.227.639
TỔNG CỘNG	30.906.983	32.597.878

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	3.748.186.755	3.133.743.647
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	3.573.431.389	3.119.484.631
Chi phí lãi vay tổ chức khác	174.755.366	14.259.016
Chi phí hoạt động	252.915.459	833.435.274
Chi phí phát hành trái phiếu	37.908.108	43.414.660
TỔNG CỘNG	4.039.010.322	4.010.593.581
Trong đó:		
Ngắn hạn	2.865.325.702	2.020.469.752
Dài hạn	1.173.684.620	1.990.123.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân (i)	1.237.508.735	556.542.089
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	104.112.630	36.000.000
Phải trả tiền thuê đất	72.772.594	69.533.695
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	17.989.667
Các khoản khác	66.940.206	240.273.905
	1.481.334.165	920.339.356
Dài hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân (i)	335.560.734	173.220.900
Phải trả tiền thuê đất	118.618.349	112.751.757
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	-	285.000.000
	454.179.083	570.972.657
TỔNG CỘNG	1.935.513.248	1.491.312.013

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 237.626.493 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 236.357.918 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 30).

- (i) Số dư này thể hiện khoản mượn tiền không lãi suất và không thế chấp, có thời gian hoàn trả từ năm 2020, từ các công ty và cá nhân bên liên quan và bên ngoài Tập đoàn cho mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (ii) Thể hiện phần vốn góp nhận được từ các HĐHTKD được ký kết ngày 24 tháng 9 năm 2018 và ngày 20 tháng 4 năm 2020 với các cá nhân về việc hợp tác đầu tư vào các dự án trồng cây ăn trái của Công ty. Các HĐHTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn 12% trên tổng số tiền đầu tư với thời hạn hợp tác là ba (3) năm hoặc sáu (6) tháng kể từ ngày hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

22. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	1.467.713.308	897.504.879
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 22.3)	1.194.476.642	1.536.534.626
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh 22.2)	556.846.419	120.000.000
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 22.4)	5.237.416.308	1.198.419.199
	8.456.452.677	3.752.458.704
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 22.2)	7.042.023.021	7.044.687.161
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.3)	2.528.363.191	3.095.659.574
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 22.5)	76.011.580	805.260.834
	9.646.397.792	10.945.607.569
TỔNG CỘNG	18.102.850.469	14.698.066.273

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	600.951.992	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	599.797.783	599.732.982
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	263.432.455	18.962.528
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.531.078	5.144.374
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	-	273.664.995
TỔNG CỘNG	1.467.713.308	897.504.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền Ngàn VND	Ngày đáo hạn
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB	Ngày 29 tháng 12 năm 2016	930.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Ngày 28 tháng 10 năm 2020	350.000.000	Ngày 28 tháng 10 năm 2024
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	300.000.000	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Ngày 4 tháng 6 năm 2020	200.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu		(57.130.560)	
TỔNG CỘNG		7.598.869.440	
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn		7.042.023.021	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm		556.846.419	

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.231.637.142	2.126.870.427
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	1.025.470.338	822.882.260
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	711.277.748	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	512.454.605	553.088.595
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	242.000.000	100.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.029.352.918
TỔNG CỘNG	3.722.839.833	4.632.194.200
Trong đó:		
Vay dài hạn	2.528.363.191	3.095.659.574
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.194.476.642	1.536.534.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	5.122.729.860	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	9.242.448	93.304.467
Công ty TNHH Hakuba	-	58.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	897.464.625
Các tổ chức, cá nhân khác	105.444.000	149.650.107
TỔNG CỘNG	5.237.416.308	1.198.419.199

22.5 Vay dài hạn cá nhân, công ty khác

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các tổ chức, cá nhân khác	76.011.580	805.260.834
TỔNG CỘNG	76.011.580	805.260.834
Trong đó:		
Vay dài hạn	76.011.580	805.260.834



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ sau thuế chưa phân phối	Ngàn VND
Năm 2019 (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	485.237.344	280.644.763	(4.925.458.860)	8.378.274.861
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	189.835.358	189.835.358
Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	(2.797.000)	(2.797.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.024.011	(1.024.011)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(909.696.018)	-	-	(909.696.018)
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	114.577.508	114.577.508
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(424.458.674)	281.668.774	(4.624.867.005)	7.770.194.709
Năm 2020							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(424.458.674)	281.668.774	(4.624.867.005)	7.770.194.709
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(1.200.765.287)	(1.200.765.287)
Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	(1.200.000)	(1.200.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	741.925	(741.925)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.047.693.152)	-	-	(1.047.693.152)
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát (*)	-	-	-	-	-	741.717.998	741.717.998
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(1.472.151.826)	282.410.699	(5.085.856.219)	6.262.254.268



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Các nghiệp vụ giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của các công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát chủ yếu bao gồm:

	Ngàn VND
Nghệp vụ	Tăng (giảm) lợi nhuận chưa phân phối
- Hưng Thắng Lợi bán 93.144.900 cổ phiếu HNG (1)	722.713.776
- HAG bán 6.000.000 cổ phiếu HNG (2)	41.158.977
- Chăn nuôi Gia Lai mua cổ phần Bệnh viện HAGL (3)	25.134
- HNG mua lại phần vốn góp trong Hoàng Anh - Quang Minh Lào (4)	(8.273.660)
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh tăng vốn (5)	(5.145.678)
- HNG mua thêm cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (6)	(7.381.316)
- HNG mua thêm cổ phần An Đông Mía (7)	(1.188.656)
- Hoán đổi nợ thành vốn góp vào Chăn nuôi Gia Lai (8)	(149.108)
- Hoàng Anh Đắk Lắk tăng vốn (9)	(41.471)
TỔNG CỘNG	741.717.998

- (1) Trong năm, Hưng Thắng Lợi đã hoàn tất bán 93.144.900 cổ phiếu HNG. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong HNG giảm từ 47,41% xuống còn 40,83%. Chênh lệch giữa giá bán và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong HNG vào ngày giao dịch là 722.713.776 ngàn VND được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- (2) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã bán 6.000.000 cổ phiếu HNG. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong HNG giảm từ 40,83% xuống còn 40,29%. Chênh lệch giữa giá bán và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong HNG vào ngày giao dịch là 41.158.977 ngàn VND được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- (3) Trong năm, Chăn nuôi Gia Lai đã mua lại 50.000 cổ phần Bệnh viện HAGL từ bên thứ ba. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Bệnh viện HAGL tăng từ 99,50% lên 100,00%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong Bệnh viện HAGL vào ngày giao dịch là 25.134 ngàn VND được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- (4) Vào ngày 22 tháng 9 năm 2020, HNG đã mua lại 100% phần vốn góp trong Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("Hoàng Anh Quang Minh Lào") từ HAQM. Theo đó, chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong Hoàng Anh Quang Minh Lào vào ngày giao dịch là 8.273.660 ngàn VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Các nghiệp vụ giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của các công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát chủ yếu bao gồm (tiếp theo):

- (5) Trong năm, HAQM đã hoàn tất phát hành riêng lẻ 292.100.000 cổ phần cho HNG. Theo đó, vốn góp cổ phần của HAQM tăng từ 200.00.000 ngàn VND lên 3.121.000.000 ngàn VND, tỷ lệ sở hữu của HNG trong HAQM tăng từ 97,77% lên 99,86%, đồng thời tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong HAQM tăng từ 42,93% lên 43,85%. Bên cạnh đó, HNG đã mua lại cổ phần của HAQM từ bên thứ ba. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của HNG trong HAQM tăng từ 99,86% lên 100,00%, đồng thời tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong HAQM tăng từ 43,85% lên 43,91%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong HAQM vào ngày giao dịch là 5.145.678 ngàn VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- (6) Trong năm, HNG đã mua thêm 550.000 cổ phần Bò sữa Tây Nguyên từ bên thứ ba. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của HNG trong Bò sữa Tây Nguyên tăng từ 99,00% lên 100,00%, đồng thời tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Bò sữa Tây Nguyên tăng từ 43,47% lên 43,91%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong Bò sữa Tây Nguyên vào ngày giao dịch là 7.381.316 ngàn VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- (7) Trong năm, Công ty Cổ phần An Đông Mía ("ADM") đã hoàn tất phát hành riêng lẻ 130.000.000 cổ phần cho HNG tương ứng vốn cổ phần của ADM tăng từ 200.000.000 ngàn VND lên 1.500.000.000 ngàn VND. Bên cạnh đó, HNG đã mua lại 20.000 cổ phần ADM từ bên thứ ba. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của HNG trong ADM tăng từ 99,90% lên 100,00%, đồng thời tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong ADM tăng từ 43,87% lên 43,91%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong ADM vào ngày giao dịch là 1.188.656 ngàn VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- (8) Vào ngày 15 tháng 9 năm 2020, Công ty đã hoàn tất chuyển đổi số dư nợ phải thu và nợ cho vay Chăn nuôi Gia Lai thành 586.561.300 cổ phần tương ứng 88,03% vốn cổ phần Chăn nuôi Gia Lai. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong Chăn nuôi Gia Lai vào ngày giao dịch là 149.108 ngàn VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (9) Trong năm, Hoàng Anh Đắk Lắk đã hoàn tất phát hành riêng lẻ 27.100.000 cổ phần cho HNG, tương ứng vốn cổ phần của HADL tăng từ 359.000.000 ngàn VND lên 950.000.000 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của HNG trong Hoàng Anh Đắk Lắk tăng từ 99,78% lên 99,84%, đồng thời tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Hoàng Anh Đắk Lắk tăng từ 43,81% lên 43,84%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong Hoàng Anh Đắk Lắk vào ngày giao dịch là 41.471 ngàn VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu góp	920.374.583	602.871.438	3.104.907.582	2.091.833.174	
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	543.905.106	331.839.383	2.293.107.482	1.290.876.230	
Doanh thu bán mù cao su	104.775.899	154.357.450	265.607.748	341.922.012	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	116.170.321	60.353.229	318.262.951	234.260.834	
Doanh thu bán heo	121.162.500	-	121.162.500	-	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	34.360.757	56.321.376	106.766.901	186.070.014	
Doanh thu bán ớt	-	-	-	38.704.084	
Khoản giảm trừ doanh thu	(6.661.690)	(7.064.450)	(20.049.725)	(16.389.150)	
Giảm giá hàng bán	(6.661.690)	-	(20.049.725)	-	
Hàng bán trả lại	-	(7.064.450)	-	(16.389.150)	
Doanh thu thuần	913.712.893	595.806.988	3.084.857.857	2.075.444.024	
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	537.507.810	324.774.933	2.273.820.969	1.275.351.600	
Doanh thu bán mù cao su	104.775.899	154.357.450	265.607.748	341.922.012	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	115.905.927	60.353.229	317.499.739	234.260.834	
Doanh thu bán heo	121.162.500	-	121.162.500	-	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	34.360.757	56.321.376	106.766.901	185.205.494	
Doanh thu bán ớt	-	-	-	38.704.084	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	676.671.392	87.624.354	676.671.392	1.325.083.129
Lãi cho vay các công ty khác	103.712.346	208.883.637	568.920.714	779.225.691
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.908.836	16.078.654	26.255.555	31.346.993
Các khoản khác	305.645	604.011	1.194.483	1.487.629
TỔNG CỘNG	783.598.219	313.190.656	1.273.042.144	2.137.143.442

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	732.088.185	301.572.779	2.060.400.507	1.005.948.511
Giá vốn bán mũ cao su	117.856.810	201.408.845	363.406.896	451.431.843
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	91.529.539	56.780.867	287.075.605	202.192.049
Giá vốn bán heo	114.349.414	-	114.349.414	-
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	26.363.632	48.310.308	68.325.983	144.957.120
Giá vốn bán ớt	-	-	-	43.130.128
TỔNG CỘNG	1.082.187.580	608.072.799	2.893.558.405	1.847.659.651



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	496.858.750	330.678.871	1.200.095.806	1.263.369.664
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(322.780)	42.096.815	77.800.249	94.509.128
Hoàn nhập dự phòng thuế nhà thầu	-	-	(95.505.481)	-
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	589.323.493	-	597.592.450
Các khoản khác	6.837.133	(20.533.556)	31.362.055	8.462.909
TỔNG CỘNG	503.373.103	941.565.623	1.213.752.629	1.963.934.151

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)
Chi phí bán hàng	64.625.845	76.885.415	354.584.206	308.856.859
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	61.126.231	68.845.171	334.938.913	288.324.842
Chi phí lương nhân viên	2.271.392	6.876.495	11.239.056	15.493.345
Chi phí khấu hao và hao mòn	717.598	656.707	2.853.668	2.412.294
Chi phí khác	510.624	507.042	5.552.569	2.626.378
Chi phí quản lý doanh nghiệp	919.831.874	275.091.668	1.195.164.360	772.469.584
Chi phí dự phòng	799.336.531	155.011.583	779.629.626	175.446.187
Phân bổ lợi thế thương mại	43.754.083	33.669.769	162.811.094	315.937.136
Chi phí lương nhân viên	42.500.472	40.954.838	144.396.505	152.029.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.835.293	29.802.153	41.293.131	30.758.900
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.136.099	10.302.994	22.425.332	72.024.456
Chi phí khác	21.269.396	5.350.331	44.608.672	26.273.693
TỔNG CỘNG	984.457.719	351.977.083	1.549.748.566	1.081.326.443



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	26.454.346	10.311.300	76.941.013	42.577.126	
Lãi thanh lý TSCĐ	-	593.673	4.586.911	593.673	
Các khoản khác	26.454.346	9.717.627	72.354.102	41.983.453	
Chi phí khác	679.136.144	485.561.913	956.138.830	1.380.140.330	
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	447.815.548	-	447.815.548	(335.292.885)	
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	21.124.965	8.506.327	54.302.400	44.549.697	
Chuyển đổi vườn cây	20.055.630	220.134.981	54.461.417	1.164.006.774	
Lỗ thanh lý TSCĐ	547.714	-	28.787.420	17.041.036	
Xóa sổ tài sản không hiệu quả	31.784.899	27.822.142	134.069.141	209.177.686	
Các khoản phạt	7.626.655	7.497.351	29.071.045	30.834.638	
Chi phí hỗ trợ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	185.750.000	4.369.938	185.750.000	
Đánh giá lại tài sản không hiệu quả	-	16.824.254	-	16.824.254	
Các khoản khác	150.180.733	19.026.858	203.261.921	47.249.130	
LỖ KHÁC	(652.681.798)	(475.250.613)	(879.197.817)	(1.337.563.204)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia và Thái Lan có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	Ngàn VND	
	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.503.496	2.253.490
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	120.252.453	(98.914.750)
TỔNG CỘNG	121.755.949	(96.661.260)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lỗ trước thuế	(2.169.590.529)	(2.005.333.636)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản lỗ của các công ty con	2.098.087.022	4.096.620.067
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	-	(431.320)
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	162.811.094	315.937.136
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	9.866.893	(31.070.098)
Chênh lệch tỷ giá	66.860.384	64.232.377
Lãi trong công ty liên kết	(8.766.887)	(12.562.347)
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	(501.830.482)	(2.805.287.927)
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	39.197.043
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất (Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	153.740.481 (143.915.008)	82.805.391 483.220.642
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(247.215.161)	(32.681.914)
Thu nhập cổ tức	-	(79.977)
Các khoản khác	579.952.193	(257.486.591)
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	(62.921.154)
Thuế TNDN hiện hành ước tính	1.502.385	4.300.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn/giảm	-	(2.488.156)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	1.111	440.861
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	1.503.496	2.253.490
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19.970.633	29.128.714
Điều chỉnh thuế TNDN trích truy thu của các năm trước vào chi phí năm nay	-	158.992
Phân loại từ thuế phải thu	51.210	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(210.871)	(12.947.293)
Điều chỉnh khác	(658.541)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	20.655.927	18.593.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ngàn VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	74.257.731	74.528.409	270.678
Chi phí trích trước	24.423.973	-	(24.423.973)
	98.681.704	74.528.409	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hoá ở cấp độ hợp nhất	106.631.714	111.211.562	(4.579.848)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	142.599.642	110.260.843	32.338.799
	249.231.356	221.472.405	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			3.605.656

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan trước đây	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	236.687.093 93.492.947
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	295.408.780
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	22.776.978
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.198.548
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Trích chi phí vốn hợp tác kinh doanh	6.511.106
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Trích chi phí vốn hợp tác kinh doanh	5.538.779
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Trích chi phí vốn hợp tác kinh doanh	4.122.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	27.595.944
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu hàng hóa và dịch vụ	5.444.663
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu hàng hóa	375.198
TỔNG CỘNG			38.917.519

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	23.253.451
--	-------------------	-----------------------------	------------

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	3.644.498.048
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	86.936.725
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	30.000.000
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Cho vay	15.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	3.000.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	1.811.406
TỔNG CỘNG			3.781.246.179



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số dư
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	840.307.996
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	253.800.000
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Cho vay	126.900.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	100.000.000
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Cho vay	42.300.000
TỔNG CỘNG			1.363.307.996

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)

Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	112.367.032
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho mượn tạm	65.516.518
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	22.873.208
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	2.497.539
TỔNG CỘNG			203.254.297

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)

Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Hợp tác kinh doanh	440.000.000
		Lãi cho vay	7.160.868
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	29.854.077
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Lãi cho vay	7.903.800
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.026.480
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Lãi cho vay	688.080
TỔNG CỘNG			489.633.305

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)

Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	116.694.540
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.080.230
TỔNG CỘNG			117.774.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Hợp tác kinh doanh	100.000.000
		Mượn tạm	70.000.000
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Mượn tạm	37.481.217
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tạm	24.000.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Hợp tác kinh doanh	4.112.630
		Mượn tạm	1.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.032.646
TỔNG CỘNG			237.626.493
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Mượn tạm	236.357.918

31. LƯƠNG, THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

31.1 Lương

Lương cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc được chi tiết như sau:

			Ngàn VND	
Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	2.342.328	2.338.128	
Ông Võ Trường Sơn	Tổng Giám đốc	1.969.893	1.963.428	
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	1.326.582	1.295.777	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	1.200.936	1.259.745	
Ông Đoàn Nguyên Thu	Phó Tổng Giám đốc	-	529.932	
TỔNG CỘNG		6.839.739	7.387.010	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

31. LƯƠNG, THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

31.2 Thù lao

Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị được chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Ngàn VND
			Năm 2019
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	140.400	140.400
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên HĐQT	108.000	108.000
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên HĐQT	108.000	108.000
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên HĐQT	108.000	108.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	108.000	108.000
Ông Phan Thanh Thủ (i)	Thành viên HĐQT	54.000	108.000
Ông Đoàn Nguyên Thu (i)	Thành viên HĐQT	54.000	108.000
Bà Nguyễn Thị Huyền (ii)	Thành viên HĐQT	54.000	-
TỔNG CỘNG		734.400	788.400

(i) Ông Đoàn Nguyên Thu và ông Phan Thanh Thủ đã hết nhiệm kỳ từ ngày 26 tháng 6 năm 2020.

(ii) Bà Nguyễn Thị Huyền được bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

32. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã rà soát lại số liệu quá khứ liên quan đến ước tính và dự phòng giá trị thu hồi các khoản phải thu và thực hiện điều chỉnh hồi tố.

Chi tiết ảnh hưởng đến hồi tố như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Ngân VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	7.073.675.026	(2.118.585.340)	4.955.089.686
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.569.330.218	(2.118.585.340)	2.450.744.878
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(91.077.172)	(2.118.585.340)	(2.209.662.512)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	31.558.812.063	(2.938.461.227)	28.620.350.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	8.261.530.824	(2.938.461.227)	5.323.069.597
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(253.603)	(2.938.461.227)	(2.938.714.830)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	38.632.487.089	(5.057.046.567)	33.575.440.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.808.803.788	(5.057.046.567)	11.751.757.221
I. Vốn chủ sở hữu	16.808.803.788	(5.057.046.567)	11.751.757.221
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	290.839.236	(4.915.706.241)	(4.624.867.005)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	74.321.521	(4.889.023.884)	(4.814.702.363)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	216.517.715	(26.682.357)	189.835.358
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.122.902.838	(141.340.326)	3.981.562.512
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	38.632.487.089	(5.057.046.567)	33.575.440.522
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(672.601.510)	(99.868.074)	(772.469.584)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(567.902.358)	(99.868.074)	(667.770.432)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(1.905.465.562)	(99.868.074)	(2.005.333.636)
Lỗ sau thuế TNDN	(1.808.804.302)	(99.868.074)	(1.908.672.376)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	216.517.715	(26.682.357)	189.835.358
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.025.322.017)	(73.185.717)	(2.098.507.734)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	233	(28)	205
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	233	(28)	205
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	(1.905.465.562)	(99.868.074)	(2.005.333.636)
Dự phòng	63.625.281	99.868.074	163.493.355

33. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Chuyển Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai (“Chăn nuôi Gia Lai”) thành công ty con

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2020, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 1009/20/NQHĐQT-HAGL về việc chuyển đổi số dư nợ phải thu của Chăn nuôi Gia Lai với số tiền 5.865.613.000 ngàn VND thành 586.561.300 cổ phần, tương ứng 88,03% quyền sở hữu trong Chăn nuôi Gia Lai. Theo đó, Chăn nuôi Gia Lai đã trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này. Cũng tại ngày này, Chăn nuôi Gia Lai đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH MTV An Đông Mía (trước đây là Công ty Cổ phần An Đông Mía) và Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat (“Nhóm An Đông Mía”)

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của HNG đã thông qua Nghị quyết số 2112/20/NQHĐQT-HAGL Agrico về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV An Đông Mía thuộc sở hữu của HNG cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải. Chênh lệch giữa giá bán và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong nhóm An Đông Mía vào ngày giao dịch là 676.671.391 ngàn VND đã được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Mua Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê (“Cao su Ban Mê”)

Vào ngày 13 tháng 2 năm 2020, công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc đã mua 100% quyền sở hữu trong Cao su Ban Mê từ các cá nhân với giá phí là 444.000.000 ngàn VND. Theo đó, Cao su Ban Mê đã trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này. Cũng tại ngày này, Cao su Ban Mê đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắc Lắc cấp, phê duyệt việc chuyển đổi từ công ty Cổ phần sang công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên (“TNHH MTV”).

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá phí mua như nêu trên thể hiện giá trị hợp lý của dự án sở hữu bởi công ty con này. Ban Tổng Giám đốc xử lý nghiệp vụ mua này như là nghiệp vụ mua tài sản và không xem là nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh vì công ty con này chỉ sở hữu dự án và chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Mua Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay (“Khăn Xay”)

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2020, Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng đã mua 100% quyền sở hữu trong Khăn Xay với giá phí là 230.782.233 ngàn VND. Theo đó, Khăn Xay đã trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá phí mua như nêu trên thể hiện giá trị hợp lý của dự án sở hữu bởi công ty con này. Ban Tổng Giám đốc xử lý nghiệp vụ mua này như là nghiệp vụ mua tài sản và không xem là nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh vì công ty con này chỉ sở hữu dự án và chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

HAG hoàn tất bán 47.500.000 cổ phiếu HNG

Vào ngày 22 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 47.500.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty cho bên thứ ba. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong HNG giảm từ 40,83% xuống còn 36,55%.

HNG thông qua phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và bổ sung vốn hoạt động kinh doanh

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, Đại Hội đồng cổ đông của HNG đã thông qua Nghị quyết số 0801/21/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico về việc phê duyệt phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ và bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến là 741.446.105 cổ phiếu với tổng giá trị là 7.414.461.050 ngàn VND.

Theo đó khi nghiệp vụ này hoàn tất, vốn cổ phần đăng ký của HNG sẽ tăng từ 11.085.538.950 ngàn VND lên 18.500.000.000 ngàn VND, tương ứng sẽ làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty trong HNG từ 36,55% xuống còn 21,90%.

Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị của HNG cũng thông qua Nghị quyết số 0801/21/NQHĐQT-HAGL Agrico về việc từ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của ông Đoàn Nguyên Đức và bầu ông Trần Bá Dương giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 - 2025 từ ngày 8 tháng 1 năm 2021. Như vậy, vào ngày này, HNG không còn là công ty con của Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập
Ngày 30 tháng 1 năm 2021



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc